

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 131/2020/HC-PT

Ngày: 16/6/2020

*V/v khởi kiện quyết định hành  
chính về quản lý đất đai*

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Điều Văn Hằng;

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Hồng Phúc;

Bà Lê Thị Mai

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Ngọc Vỹ và ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 366/2019/TLPT-HC ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Khởi kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2019/HC-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4053/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Bà Lê Thị S, sinh năm 1960; có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện:** NBV; có mặt.

**2. Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Đường N, phường H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Đăng C, sinh năm 1992; có mặt.

3.3. Anh Nguyễn Đăng N, sinh năm 1989; có mặt.

3.4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; vắng mặt.  
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.  
3.5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; vắng mặt.  
3.6. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1995; vắng mặt.  
3.7. Anh Nguyễn Đăng C1, sinh năm 1998; vắng mặt.  
Cùng địa chỉ: phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;  
Người đại diện theo ủy quyền của anh C, anh N, chị H, chị L, chị D,  
anh C1: Bà Lê Thị S.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị S trình bày:*

Gia đình bà Lê Thị S chồng là Nguyễn Đăng T (ông T chết năm 2014, bố mẹ đẻ ông T đều đã chết, các con ông T là anh C, anh C1, anh N, chị H, chị D và chị L) là chủ sử dụng diện tích đất 1.799,6m<sup>2</sup> tại Thôn T, xã Đ, thành phố T thuộc các thửa đất số 74, 75, 71, 72, 78, 79 thuộc tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Đ tương ứng với thửa đất số 28, tờ bản đồ số 1 theo trích đo địa chính khu đất thu hồi số 620/TĐBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T lập ngày 24/10/2016. Nguồn gốc đất là do gia đình bà S khai hoang, sử dụng vào mục đích đất ở và đất nông nghiệp từ năm 1982.

Để thực hiện dự án khu dân cư tái định cư xã Đ, UBND thành phố T đã thu hồi toàn bộ diện tích 1.799,6m<sup>2</sup> đất trên của gia đình bà S. Ngày 17/5/2018 gia đình bà S nhận được Quyết định thu hồi đất số 12646/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND thành phố T, theo đó xác định toàn bộ diện tích đất thu hồi của gia đình bà S là đất trồng cây lâu năm.

Cùng ngày 17/5/2018, gia đình bà S nhận được thông báo phần dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB ngày 05/01/2018 của UBND thành phố T đối với diện tích đất bị thu hồi 1.799,6m<sup>2</sup> theo Quyết định số 12646/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 với mức bồi thường là  $1.799,6\text{m}^2 \times 30.000\text{đ}/\text{m}^2 = 53.388.000\text{đ}$ . Không đồng ý với việc thu hồi, bồi thường khi thu hồi đất của UBND thành phố T, gia đình bà S có đơn khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngày 11/6/2018 Ban GPMB & Tái định cư TP Thanh Hóa có Văn bản số 401/CV-GPMB trả lời nội dung khiếu nại của gia đình bà S là không có cơ sở.

Cho rằng Quyết định thu hồi đất của UBND thành phố T xác định toàn bộ diện tích đất gia đình bà S bị thu hồi là đất trồng cây lâu năm là không có căn cứ, không đúng theo quy định của pháp luật và theo thực tế gia đình sử dụng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của gia đình. Do vậy, ngày 24/12/2018 bà S làm đơn khởi kiện, ngày 22/4/2019 bà S có đơn khởi kiện bổ sung. Nội dung đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung của bà S như sau:

- Đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định thu hồi đất số 12646/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND thành phố T;

- Hủy Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án (phần dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB);

- Buộc UBND thành phố T ban hành quyết định thu hồi đất mới theo hướng xác định diện tích đất 1.799,6m<sup>2</sup> của gia đình bà S trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 1.599,6m<sup>2</sup> đất vườn cùng thửa đất ở; UBND thành phố T lập dự toán bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất thu hồi 1.799,6m<sup>2</sup> của gia đình bà S theo đơn giá đất ở và đất vườn cùng thửa với đất ở;

- UBND thành phố T thu hồi toàn bộ diện tích 1.799,6m<sup>2</sup> đất để thực hiện dự án “Dự án khu dân cư, tái định cư Đ” gia đình bà không có nơi ở khác, đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố T giao đất tái định cư để gia đình bà có nơi ăn ở và đề nghị được bố trí tối thiểu là 04 suất tái định cư cho 04 hộ gia đình đang trực tiếp sinh sống trên đất, ngoài ra gia đình có nguyện vọng được nộp tiền mua thêm đất tái định cư để tách hộ cho các con đã đến tuổi lập gia đình.

- *Người đại diện của người bị kiện trình bày:*

Tổng diện tích đất của hộ bà S bị ảnh hưởng dự án Khu dân cư, tái định cư xã Đ là: 4.524,6m<sup>2</sup>, trong đó có 2.725m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (gồm 2.225m<sup>2</sup> đất nông nghiệp được giao, 500m<sup>2</sup> đất gia đình bà S khai hoang còn bãi). Theo bản đồ địa chính xã Đ phê duyệt năm 1987, diện tích 1.799,6m<sup>2</sup> đất bà S đang khiếu nại thuộc một phần các thửa 71,72,73,74,75,76,77,78 và 79, tờ số 3, loại đất 2L. Tại bản đồ kỹ thuật số phê duyệt năm 2012, diện tích 1.799,6m<sup>2</sup> đất bà S đang khiếu nại tại thửa 28, tờ bản đồ 13, diện tích 2.139,5m<sup>2</sup>, loại đất LNK. Tại biên bản giao đất cho hộ nông dân sau chuyển đổi lập năm 2016 hộ bà S được giao 2.300m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, trong đó có 2.225m<sup>2</sup> loại đất 2L. Bà S có nhận chuyển nhượng 500m<sup>2</sup> đất nông nghiệp của hộ ông Nguyễn Đình V. Như vậy hộ bà S có 2.725m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và 1.799,6m<sup>2</sup> đất khai hoang.

Ngày 03/8/2016, UBND thành phố T ban hành Thông báo số 381/TB-UBND về việc thu hồi thực hiện dự án, Ngày 30/8/2016, Hội đồng kiểm kê lập biên bản. Trích đo số 620/TĐBĐ do văn phòng đăng ký QSD đất lập ngày 24/6/2016 thể hiện bà S đang quản lý sử dụng 02 thửa đất: Thửa 27, tờ BĐ số 3 diện tích 2,385m<sup>2</sup> loại đất lúa, diện tích thu hồi 2.385m<sup>2</sup>. Thửa số 28, tờ BĐ số 3 diện tích 2.139,5m<sup>2</sup> loại đất lúa, diện tích thu hồi thực hiện dự án là 2,139,5m<sup>2</sup>.

Ngày 06/7/2017, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 6645/QĐ- UBND về việc thu hồi 2.725m<sup>2</sup> đất nông nghiệp của hộ bà S tại các thửa 71,72,74 và 79 tờ BĐ số 3, BĐ địa chính xã Đ lập năm 1987, loại đất 2L. Ngày 22/9/2017, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 9563/QQĐ-

UBND phê duyệt phương án phân dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ bà S theo đó Bồi thường đất nông nghiệp:  $2.725\text{m}^2 \times 55.000\text{đ}/\text{m}^2 = 149.875.000\text{đ}$ ; Bồi thường tài sản VKT: 246.344.000đ; Bồi thường cây cối, hoa màu: 22.988.000đ; Hỗ trợ: 268.013.000đ.

Ngày 25/12/2017, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 12646/QĐ- UBND về việc thu hồi  $1.799,6\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm của hộ bà S tại các thửa 71, 72, 75, 78 và 79 tờ BĐ số 3, BĐ địa chính xã Đ lập năm 1987, loại đất trồng cây lâu năm khác. Cùng ngày UBND xã Đ ban hành Thông báo số 39/TB-UBND về việc niêm yết công khai Quyết định số 12646/QĐ-UBND về việc thu hồi  $1.799,6\text{m}^2$  đất trên của hộ bà S. Ngày 05/01/2018, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 55/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án phân dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ bà S theo đó Bồi thường đất nông nghiệp:  $1.799,6\text{m}^2 \times 30.000\text{đ}/\text{m}^2 = 53.388.000\text{đ}$ , bà S chưa nhận tiền và khiếu nại đối với việc thu hồi và bồi thường đối với diện tích  $1.799,6\text{m}^2$  này.

Hộ bà S được giao đất ở khu dân cư thôn T, tại thửa 787, tờ BĐ 01 bản đồ Đ phê duyệt năm 1987, đã được cấp GCNQSD đất số 0939691 ngày 24/7/1994, Năm 2014, bà S chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho người khác và chuyển về ở trên đất mẹ để là bà Nguyễn Thị H tại thôn T.

Vì vậy, việc bà S khởi kiện yêu cầu tuyên hủy Quyết định số 12646/QĐ- UBND và Quyết định 55/QĐ-UBND, buộc UBND thành phố T ban hành quyết định thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất mới theo hướng xác định diện tích đất  $1.799,6\text{m}^2$  thu hồi của gia đình bà S trong đó có  $200\text{m}^2$  đất ở và  $1.599,6\text{m}^2$  đất vườn cùng thửa đất ở; UBND thành phố T lập dự toán bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất thu hồi  $1.799,6\text{m}^2$  của gia đình bà S theo đơn giá đất ở và đất vườn cùng thửa với đất ở và giao là 04 suất tái định cư cho 04 hộ gia đình bà S là không có cơ sở.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ trình bày:* Quá trình thu hồi đất của hộ gia đình bà S, UBND xã Đ đã thực hiện đúng nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình bà S, UBND xã Đ không có ý kiến gì.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2019/HC-ST ngày 23/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ vào quy định tại Điều 32; Điều 116; Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015. Điều 83, Điều 84 Luật đất đai 2013. Khoản 1 Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Điều 19, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Quyết định 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S:

Hủy Quyết định số 12646/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất đối với hộ gia đình bà Lê Thị S;

Hủy Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình bà Lê Thị S.

Hủy Công văn số 461/CV-GPMB ngày 11/6/2018 của Ban giải phóng mặt bằng UBND thành phố T về việc trả lời khiếu nại của hộ gia đình bà Lê Thị S.

Buộc UBND thành phố T ra Quyết định thu hồi; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 1.799,6m<sup>2</sup> đất của hộ bà S tại các thửa 71, 72, 75, 78 và 79 tờ BĐ số 3, BĐ địa chính xã Đ lập năm 1987 và theo trích đo địa chính khu đất thu hồi số 620/TĐBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T lập ngày 24/10/2016 tại thửa số 28, tờ BĐ số 01, theo hướng xác định đất trồng cây hàng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Bác yêu cầu khởi kiện buộc UBND thành phố T thực hiện chính sách tái định cư đối với gia đình bà S vì không có căn cứ pháp luật

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/9/2019, người khởi kiện là bà Lê Thị S kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm; buộc UBND thành phố T thực hiện chính sách tái định cư đối với gia đình bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: nhà bà S đủ điều kiện để được hưởng chính sách tái định cư. Bà S là hộ gia đình nghèo. Năm 2002, gia đình bà S đã bán đất ở do hoàn cảnh gia đình khó khăn, hiện nay không có đất ở nên mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo.

Đại diện người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về việc giải quyết vụ án thì cho rằng: Theo bản đồ địa chính xã Đ phê duyệt năm 1987, diện tích 1.799,6m<sup>2</sup> đất bà S đang khiếu nại thuộc một phần các thửa 71, 72, 74, 75, 78 và 79 tờ BĐ số 3, loại đất 2L (có một phần các thửa bị thu hồi theo Quyết định 6645/QĐ-UBND là 71,72,74 và 79, thu hồi là đất nông nghiệp 2L và bồi thường, hỗ trợ theo đất trồng cây hàng năm). Như vậy, trên cùng một thửa đất nhưng nội dung Quyết định thu hồi xác định loại đất, phê duyệt bồi thường là

khác nhau. Sau khi dồn điền đổi thửa, toàn bộ diện tích đất của gia đình bà S được giao và khai hoang đã được cấp có thẩm quyền chuyển thành đất hai lúa với tổng diện tích là 4.567,2m<sup>2</sup> tại thửa số 27, thửa số 28, tờ bản đồ số 13. Trích đo số 620/TĐBĐ do Văn phòng đăng ký QSD đất lập ngày 24/6/2016 thể hiện bà S đang quản lý sử dụng 02 thửa đất: Thửa 27, tờ BĐ số 13 diện tích 2.385m<sup>2</sup> loại đất LUC, diện tích thu hồi 2.385m<sup>2</sup>. Thửa số 28, tờ BĐ 13 diện tích 2.139,5m<sup>2</sup> loại đất LUC, diện tích thu hồi 2.139,5m<sup>2</sup>. Như vậy, nội dung quyết định thu hồi 1.799,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và quyết định phê duyệt bồi thường theo giá đất trồng cây lâu năm đã vi phạm khoản 1 Điều 3 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về xác định loại đất; dẫn đến vi phạm Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và vi phạm Quyết định số 4545/QĐ- UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bản giá đất thời kỳ năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nội dung khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định số 12646/QĐ-UBND; Quyết định số 55/QĐ-UBND của UBND thành phố T là có căn cứ. Gia đình bà S đã được giao đất ở khu dân cư thôn T, tại thửa 787, tờ BĐ 01 bản đồ Đ phê duyệt năm 1987 diện tích 450m<sup>2</sup> đất ở, đã được cấp GCNQSD đất số 0939691 ngày 24/7/1994. Năm 2002, bà S chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho người khác và chuyển về ở trên đất mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H tại thôn T. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà S về được hưởng chính sách tái định cư là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà S, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 25/12/2017, UBND thành phố T ra Quyết định số 12646/QĐ-UBND về việc thu hồi đất; ngày 05/01/2018, UBND thành phố T ra Quyết định số 55/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình bà S. Ngày 17/5/2018, gia đình bà S nhận được 02 Quyết định trên. Không đồng ý, bà S có đơn khiếu nại, ngày 11/6/2018, UBND thành phố T có Văn bản số 461/CV- CPMB trả lời nội dung khiếu nại của gia đình bà là không có cơ sở. Ngày 24/12/2018, bà S khởi kiện, ngày 22/4/2019 bà S khởi kiện bổ sung, là trong thời hiệu khởi kiện, phù hợp điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Đây là quyết định hành chính do người đứng đầu cơ quan quản lý hành chính nhà nước ban hành, là đối tượng của vụ án hành

chính. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2019, người khởi kiện là bà Lê Thị S có đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 205, khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người đại diện của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa và việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị S:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định:

Thực hiện Quyết định số 5303/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư, tái định cư xã Đ, thành phố T, Quyết định số 20318/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND thành phố T về việc phê duyệt dự án xây dựng công trình: Khu dân cư, tái định cư xã Đ, thành phố T. Hộ gia đình bà S có tổng diện tích bị ảnh hưởng dự án là 4.525,6m<sup>2</sup>. Ngày 25/12/2017, UBND thành phố T ra Quyết định số 12646/QĐ-UBND về việc thu hồi đất; ngày 05/01/2018, UBND thành phố T ra Quyết định số 55/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình bà S, về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định trên là đúng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 62; điểm a khoản 2 Điều 66 Luật đất đai.

- Về nội dung:

Trên thực tế, hộ bà S đã được giao đất ở khu dân cư thôn T, tại thửa 787, tờ BĐ 01 bản đồ Đ phê duyệt năm 1987 diện tích 450m<sup>2</sup> đất ở, đã được cấp GCNQSD đất số 0939691 ngày 24/7/1994. Năm 2002, bà S chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho người khác và chuyển về ở trên đất mẹ để là bà Nguyễn Thị H tại thôn T. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S cũng xác nhận điều này.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tổng diện tích đất của bà Lê Thị S bị ảnh hưởng dự án Khu dân cư, tái định cư xã Đ là: 4.524,6m<sup>2</sup>. Tại Quyết định số 6645/QĐ-UBND ngày 06/7/2017, UBND thành phố T thu hồi 2.725m<sup>2</sup> đất nông nghiệp của hộ bà S tại các thửa 71,72,74 và 79 tờ BĐ số 3, BĐ địa chính xã Đ lập năm 1987, loại đất 2L. Ngày 22/9/2017, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 9563/QĐ-UBND phê duyệt phương án phần dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ bà S theo đó: Bồi thường đất nông nghiệp (2L): 2.725m<sup>2</sup> X 55.000đ/m<sup>2</sup>=149.875.000đ; bồi thường tài sản VKT: 246.344.000đ; bồi thường cây cối, hoa màu: 22.988.000đ; hỗ trợ: 268.013.000đ. Tại Quyết định số 12646/QĐ-UBND ngày 25/12/2017, UBND thành phố T thu hồi 1.799,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm của hộ bà S tại các thửa 71,72,74, 75, 78 và

79 tờ BĐ số 3, BĐ địa chính xã Đ lập năm 1987, loại đất trồng cây lâu năm khác. Ngày 05/01/2018, UBND thành phố T ra Quyết định số 55/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án phân dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ bà S, theo đó Bồi thường đất nông nghiệp lâu năm khác:  $1.799,6\text{m}^2 \times 30.000\text{đ}/\text{m}^2 = 53.388.000\text{đ}$ . Trên bản đồ địa chính xã Đ phê duyệt năm 1987 thì diện tích  $1.799,6\text{m}^2$  đất bà S đang khiếu nại thuộc một phần các thửa 71, 72, 74, 75, 78 và 79 tờ BĐ số 3, loại đất 2L (có một phần các thửa bị thu hồi theo Quyết định 6645/QĐ-UBND là 71,72,74 và 79, thu hồi là đất nông nghiệp 2L và bồi thường, hỗ trợ theo đất trồng cây hàng năm). Do đó, trên cùng một thửa đất nhưng nội dung Quyết định thu hồi xác định loại đất, phê duyệt bồi thường là khác nhau. Hơn nữa, sau khi dồn điền đổi thửa, toàn bộ diện tích đất của gia đình bà S được giao và khai hoang đã được cấp có thẩm quyền chuyển thành đất hai lúa với tổng diện tích là  $4.567,2\text{m}^2$  tại thửa số 27, thửa số 28, tờ bản đồ số 13. Trích đo số 620/TĐBĐ do Văn phòng đăng ký QSD đất lập ngày 24/6/2016 thể hiện bà S đang quản lý sử dụng 02 thửa đất: Thửa 27, tờ BĐ số 13 diện tích  $2,385\text{m}^2$  loại đất LUC, diện tích thu hồi  $2.385\text{m}^2$ . Thửa số 28, tờ BĐ 13 diện tích  $2.139,5\text{m}^2$  loại đất LUC, diện tích thu hồi  $2.139,5\text{m}^2$ .

Như vậy, nội dung quyết định thu hồi  $1.799,6\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm và Quyết định phê duyệt bồi thường theo giá đất trồng cây lâu năm đã vi phạm khoản 1 Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về xác định loại đất; dẫn đến vi phạm Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và vi phạm Quyết định số 4545/QĐ- UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bản giá đất thời kỳ năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nội dung khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định số 12646/QĐ-UBND; Quyết định số 55/QĐ-UBND của UBND thành phố T là có căn cứ. Đối với Văn bản trả lời khiếu nại số 461/CV- CPMB ngày 11/6/2018 của UBND thành phố T trả lời khiếu nại của gia đình bà S về việc yêu cầu UBND thành phố T hủy Quyết định số 12646/QĐ-UBND, UBND thành phố T đã trả lời khiếu nại của gia đình bà là không có cơ sở, đây là văn bản giải quyết khiếu nại có liên quan. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính cần hủy văn bản này. Tòa án cấp sơ thẩm hủy các Quyết định số 12646/QĐ-UBND; Quyết định số 55/QĐ-UBND của UBND thành phố T là có căn cứ và người khởi kiện không kháng cáo về nội dung này, tức là các quyết định thu hồi đất và bồi thường này không còn hiệu lực pháp lý nên kháng cáo về yêu cầu thực hiện chính sách tái định cư của bà S là không có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo về thực hiện chính sách tái định cư đối với gia đình bà Lê Thị S.

[3] Về án phí: Bà S là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Bác kháng cáo của bà Lê Thị S; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 37/2019/HC-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Án phí: Bà Lê Thị S được miễn án phí hành chính phúc thẩm. Trả cho bà Lê Thị S toàn bộ số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2018/0006911 ngày 16/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Điều Văn Hằng**